

SỞ TÀI CHÍNH

Số: 2235/STC-QLNS

V/v nhu cầu và nguồn kinh phí
thực hiện điều chỉnh lương theo
Nghị định số 47/2017/NĐ-CP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 8 năm 2017

Kính gửi:

- Các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh;
- Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thị xã
và thành phố Huế.

Chính phủ đã có Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/6/2017 điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc.

Bộ Tài chính đã có Thông tư số 67/2017/TT-BTC ngày 30/06/2017 hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017, điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/6/2017 của Chính phủ. Do đó, đề nghị các đơn vị căn cứ theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP 30/6/2017 của Chính phủ, Thông tư số 67/2017/TT-BTC 30/06/2017 của Bộ Tài chính để xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang năm 2017.

Ngoài ra, để có cơ sở xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức năm 2017 của các đơn vị; đồng thời để có số liệu tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017, ngoài những hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 67/2017/TT-BTC ngày 30/6/2017, Sở Tài chính hướng dẫn thêm cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh và Phòng Tài chính kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố Huế (gọi chung là các huyện) như sau:

1. Đối tượng tổng hợp nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở:

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương lương cơ sở là số thực có mặt tại thời điểm 01/7/2017 và không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2017.

b) Không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đối với:

- Số biên chế vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo; các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện phải tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở cho các đối tượng này từ các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật.

- Lao động của các đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên, đơn vị thực hiện chi trả cho số lao động này trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao và nguồn thu được để lại theo chế độ.

- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ); các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ dự toán ngân sách nhà nước được giao và các nguồn thu hợp pháp khác.

- Số biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được chi trả tiền lương tăng thêm từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn.

2. Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở:

a) Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở được xác định căn cứ vào hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ; hệ số phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng số tiền tuyệt đối); tỷ lệ các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) và mức tiền lương cơ sở tăng thêm quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/04/2017 so với Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/05/2016 theo số biên chế có mặt tại thời điểm 01/7/2017.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP của các đơn vị bao gồm:

- Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp (**không bao gồm cán bộ hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP**).

- Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã.

- Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu HĐND các cấp; đối với bảo hiểm y tế cho đại biểu HĐND: chỉ tính bảo hiểm y tế cho đại biểu HĐND không chuyên trách cấp xã.

- Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố (bao gồm hỗ trợ kinh phí để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã).

- Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định 76/2017/NĐ-CP.

- Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo quy định tại Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW

ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng; chế độ phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị-xã hội theo quy định tại Thông báo số 13-TB/TW ngày 28/3/2011 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW ngày 01/7/2011 của Ban Tổ chức Trung ương;

- Nhu cầu thực hiện chế độ BHTN; BHYT cho một số đối tượng và một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:

* Kinh phí thực hiện chế độ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong.

* Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ.

* Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP.

* Phụ cấp ưu đãi ngành y tế theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP.

* Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

* Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu, giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại hội đồng đặc thù theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg.

* Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dự bị động viên

c) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương bao gồm cả phần ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chính sách tinh giản biên chế, chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu cho các đối tượng theo quy định của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Đối tượng đã được Bộ Nội vụ thẩm định và Sở Nội vụ thông báo sau ngày 15/8/2017.

3. Nguồn huy động tại các đơn vị để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP.

3.1. Đối với các đơn vị dự toán thuộc tỉnh.

a) Sử dụng tối thiểu 40% số thực thu được để lại theo chế độ năm 2017; riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thực thu viện phí và thu qua bảo hiểm y tế. Số thu để lại theo chế độ quy định không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước và đã được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu. Ngoài ra, chú ý một số điểm sau:

- Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí): 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu được để lại theo chế độ sau khi loại trừ các chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

- Đối với số thu học phí chính quy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định).

- Đối với số thu từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các cơ sở đào tạo công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định.

- Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của các cơ sở y tế công lập: 35% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu sau khi trừ các khoản chi phí đã được kết cấu trong giá dịch vụ, gồm chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh; chi phí điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ và chi phí tiền lương, phụ cấp.

- Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác của cơ quan, đơn vị: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định.

b) Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có).

3.2. Đối với các huyện, thị xã và thành phố Huế

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017 (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh;

- Sử dụng tối thiểu 40% số thực thu được để lại theo chế độ năm 2017; đối với số thu dịch vụ sử dụng 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3.1.

- Sử dụng nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2016 so dự toán năm 2016.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có).

- Nguồn khác (nếu có).

3.3. Trường hợp các nguồn theo quy định tại Điểm 3.1 nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 thì các đơn vị tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 76/2017/NĐ-CP năm 2017; phần còn lại để chi thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm khi Nhà nước tiếp tục ban hành; không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

3.4. Trường hợp các đơn vị sau khi đảm bảo được nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2017, còn dư nguồn thu được để lại dành để cải cách tiền lương vẫn còn lớn và có nhu cầu kinh phí để chi cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn,

thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định hiện hành, các cơ quan, đơn vị đề xuất phương án sử dụng (đơn vị dự toán cấp I tổng hợp), gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh quyết định sử dụng một phần kinh phí để đáp ứng nhu cầu chi của đơn vị. Đồng thời, các cơ quan đơn vị phải cam kết khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh tiền lương tăng thêm thì cơ quan, đơn vị hàng năm phải tự thu xếp trong nguồn kinh phí của đơn vị để đảm bảo nguồn cải tiền lương theo lộ trình.

4. Về biểu mẫu, chế độ báo cáo:

a) Báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí năm 2017 để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở của các đơn vị dự toán cấp tỉnh theo các Biểu mẫu số 1 đến biểu 16.

Lưu ý: tổng hợp vào biểu nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương (biểu 4b) tất cả các chế độ, chính sách có liên quan đến mức tăng lương cơ sở. Ngoài ra, một số chính sách sẽ có biểu thuyết minh riêng theo biểu mẫu yêu cầu tại Công văn này.

b) Để có đầy đủ các thông tin về nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở báo cáo Bộ Tài chính, Sở Tài chính đề nghị một số ngành khi báo cáo cần lưu ý:

- Đối với phụ cấp công tác Đảng (theo Quy định 3115-QĐ/VPTW, hướng dẫn 04-HD/BTCTW, hướng dẫn 05-HD/BTCTW, hướng dẫn 06-HD/BTCTW-BTGTW, Thông báo số 13-TB/TW, Quyết định số 169-QĐ/TW...) **đơn vị tổng hợp chung vào nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo Biểu 4b (cột 5i và 9i), đồng thời có thuyết minh riêng theo biểu đính kèm** (Bao gồm đơn vị cấp tỉnh và các Huyện)

- Đối với hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và huyện: đề nghị Văn phòng HĐND tỉnh không tổng hợp vào biểu 4b của đơn vị, tổng hợp riêng tương tự Biểu số 10.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: đề nghị báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dự bị động viên theo Biểu số 16.

- Các Hội đặc thù báo cáo phần kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg.

- Đối với Nghị định 116/2010/NĐ-CP, không tổng hợp vào biểu 4b phần kinh phí hỗ trợ tuyệt đối, được tổng hợp theo biểu số 11.

- Đối với các đơn vị có điều chỉnh địa bàn vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo QĐ 131/QĐ-TTg ngày 15/01/2017 và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ, tổng hợp phần kinh phí điều chỉnh tăng, giảm theo các Biểu 5, 6, 7 (Bao gồm đơn vị cấp tỉnh và các Huyện).

c) Thời gian nộp báo cáo:

- Các ngành, đơn vị dự toán tổng hợp thuộc tỉnh gửi Sở Tài chính chậm nhất ngày 20/09/2017.

- UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế gửi Sở Tài chính trước ngày 30/09/2017.

Đến hết thời gian quy định trên, nếu Sở Tài chính chưa nhận được báo cáo của các ngành, đơn vị, Sở Tài chính không chịu trách nhiệm về việc tổng hợp và cấp phát kinh phí nhu cầu tiền lương tăng thêm bổ sung cho các ngành, đơn vị.

5. Tổ chức thực hiện:

a) Căn cứ hướng dẫn này, các đơn vị dự toán cấp 1 khẩn trương triển khai, hướng dẫn cho các đơn vị trực thuộc (nếu có), xác định nhu cầu và nguồn kinh phí trong năm 2017, tổng hợp gửi Sở Tài chính.

b) Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố Huế hướng dẫn lại các đơn vị dự toán thuộc cấp mình quản lý, tổng hợp chênh lệch tiền lương tăng thêm theo các Biểu mẫu quy định tại Công văn này.

c) Qua kết quả thanh tra, kiểm toán tình hình thực hiện ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và các huyện, thị xã và thành phố Huế những năm qua, cơ quan thanh tra, kiểm toán có kiến nghị thu hồi kinh phí cấp thừa số bổ sung từ ngân sách Tỉnh cho một số cơ quan, đơn vị và ngân sách các huyện, thị xã và thành phố Huế về kinh phí cải cách tiền lương. Vì vậy, để cho công tác thực hiện chế độ cải cách tiền lương đi vào nề nếp, Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế thực hiện nghiêm túc các và chịu trách nhiệm về mặt số liệu báo cáo thực hiện cải cách tiền lương (như số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo, mức lương theo ngạch bậc, chức vụ, phụ cấp lương; nguồn thực tế sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương...), thời gian báo cáo đảm bảo quy định, làm cơ sở cho việc thẩm định chế độ tiền lương đúng chính sách chế độ nhà nước ban hành.

Sở Tài chính thông báo, hướng dẫn để đơn vị triển khai thực hiện./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã và TP Huế;
- Lưu: VT, HCSN, QLNS (Cg).



Huynh Ngoc Son

**BÁO CÁO NHU CẦU CHIỀN LỆCH SAU KHI ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 1,15 TRĐ/THÁNG LÊN 1,21 TRĐ/THÁNG
ĐỂ BẢO LƯU MỨC LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THU NHẬP THẤP ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ ĐỊNH 17/2015/NĐ-CP**

(Dùng cho các đơn vị dù toán thuộc tỉnh và UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế)

STT	Nội dung	Đvt: triệu đồng		
		Tổng số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt tại thời điểm 01/01/2017 (có chênh lệch tăng thêm)	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt tại thời điểm 01/01/2017	Tổng tiền lương theo Nghị định 17/2015/NĐ-CP
1	2	3	4	5
I Cấp tỉnh				$6)=(4+5)\times 1,15+(4)\times 1,15\times 8\%$
1 Sở				$(7)=(4+5)\times 1,21$
- Đơn vị A				
- Đơn vị B				
II Cấp huyện				
1 SN giáo dục - đào tạo				
- SN Giáo dục				
- SN Đào tạo				
2 SN y tế				
3 SN Khoa học-công nghệ				
4 SN Môi Trường				
5 SN Văn hóa thông tin				
6 SN Phát thanh truyền hình				
7 SN Thể dục - thể thao				
8 SN Dân bảo xã hội				
9 Chi Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
a Cấp tỉnh và huyện				
Trong đó: - Quản lý nhà nước				
- Đảng				
- Đoàn thể				
10 Cán bộ chuyên trách, công chức xã				

Ghi chú: Thực hiện theo khoản 3 Điều 2 Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2017

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2016 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHĨ
VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Dùng cho UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỚNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/07/2017	QUÝ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP và 55/2016/NĐ-CP	QUÝ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2017/NĐ-CP	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG NĂM 2017	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2015
		A	B	C	D	F
	Tổng số					
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.					
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Uỷ viên, Thư ký UBND, Thủ ký HĐND, xã đội trưởng					
3	Các chức danh còn lại					

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THÁT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2015/NĐ-CP NĂM 2017
(Dùng cho cấp huyện và đơn vị dự toán)

		Q.toán thu BHTN năm 2016		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2017		Tổng số đối tượng có lương tháng có mặt đến nộp BHTN		Tổng QL, phụ cấp và BHTN tháng 7/2017 theo ND 47/2016/NĐ-CP		Tổng QL, phụ cấp và BHTN tháng 7/2017 theo ND 47/2017/NĐ-CP		Trong đó		Đv: triệu đồng						
TT	Nội dung	Tổng số		Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Mức lương theo ngạch bậc, chức vụ	Tổng cộng	1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Mức lương theo ngạch bậc, chức vụ	Tổng cộng	1% Bảo hiểm thất nghiệp	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp vượt khung	Chênh lệch BHTN tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2017					
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12=61%	13	14	15	16	17	18	19=13x1%20=19.12	21=20*6T
I	Cấp tỉnh																			
1	Đơn vị A																			
	- Nguyễn Văn A																			
	- Nguyễn Văn B																			
2	Đơn vị B																			
II	Cấp huyện																			
1	SN giáo dục - đào tạo																			
	- SN Giáo dục																			
	- SN Đào tạo																			
2	SN y tế																			
3	SN Khoa học-công nghệ																			
4	SN Môi Trường																			
5	SN Văn hoá thông tin																			
6	SN Phát thanh truyền hình																			
7	SN Thể dục - thể thao																			
8	SN Dân bảo xã hội																			
9	Chi Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																			
a	Cấp tỉnh và huyện																			
	Trong đó: - Quản lý nhà nước																			
	- Đảng																			
	- Đoàn thể																			

Ghi chú

- Đề nghị bao cáo cao chuẩn xác quy lương ngạch, bậc và đầy đủ các loại phụ cấp dùng để tính, đóng BHTN
- Đơn vị sử dụng ngân sách lập chi tiết theo danh sách cán bộ thực hiện BH thất nghiệp
- Đơn vị dự toán cấp I tổng hợp theo đơn vị sử dụng ngân sách

**TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CÀP ĐÔI VỚI CÁN BỘ KHÔNG
CHUYÊN TRÁCH
CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2017**

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUÝ PHỤ CẤP	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ	BHXH (14%) CHO CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)x0,09x6T	(4)=số đối tượng có mặt x 14% x 0,09 x 6T
TỔNG CỘNG					
I	Xã, phường, thị trấn				
1	Xã loại I		20,3		
2	Xã loại II		18,6		
3	Xã loại III		17,6		
II	Thôn, tổ dân phố⁽²⁾				
1	Số xã biên giới, hải đảo. - Thôn thuộc xã biên giới, hải		5,0		
2	Số xã khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 - Thôn thuộc xã khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg		5,0		
3	Số xã loại I, loại II (không bao gồm số xã thuộc khoản 1, 2 phần II) - Thôn thuộc xã loại I, loại II		5,0		
4	Số xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự. - Số thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh				
5	Số xã, phường, thị trấn còn lại - Thôn còn lại - Tổ dân phố		3,0		

Ghi chú:

- (1) Mức khoán trên đã bao gồm các chế độ quy định tại khoản 3b Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của CP
- (2) Theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới. Riêng thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

**TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO NĐ 47,
76/2017/NĐ-CP NĂM 2017**

(Dùng cho UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền
1	2	3
A	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017	
1	50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2016 so dự toán UBND tỉnh giao năm 2016	
2	Số tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
3	Số thu được để lại đơn vị năm 2017	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1)	
	- Học phí	
	- Viện phí	
	- Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên	
	- Học phí	
	- Viện phí	
	- Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2017	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo NĐ số 47/2017/NĐ-CP và NĐ số 76/2017/NĐ-CP	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã .	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 76/2017/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ các cấp theo QĐ 169-QĐ-TW	
7	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo quy định 3115-QĐ/VPTW	
III	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định	
1	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch tiền lương cho người có thu nhập thấp (NĐ 17/2015/NĐ-CP) và mức lương 1,210 (6 tháng) (1)	
2	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo QĐ số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2)	

Số TT	Nội dung	Số tiền
1	2	3
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2017 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 (Đối tượng đã được Sở Nội vụ thẩm định)	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2017 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
...	...	
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2017	
1	Phản thiểu nguồn ngân sách tinh hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn chuyển kỳ sau, năm sau	

Ghi chú:

(1) Thực hiện theo khoản 3 Điều 2 Thông tư 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2017.

(2) Chi tiết tại biểu 5, 6, 7

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017
(Dùng cho cấp huyện và đơn vị dự toán)

Biểu 4b/1

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Biên ché được cấp có thẩm quyền giao năm 2017	Tổng số đối tượng có mặt tại thời diểm 01/7/20 17	Tổng cộng Mức lương theo ngạch bậc, chức vụ	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 07/2017 theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP (mức lương 1.210)								
					Tổng các khoản phụ cấp	Phụ cấp thâm niên vượt khung	P/cấp tham niên vượt khung	Phụ cấp độc hại khu vực	P/cấp độc hại gồm ND	Phụ cấp công vụ lâu năm theo ND 34/2012/N Đ-CP (25%)	P/cấp thâm niên nghề (bao gồm GV theo ND 54)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPĐ, (23%)	
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	5a	5b	5c	5d	5e	5f	5g
I	Khối tỉnh												
1	Đơn vị A												
	2	Đơn vị B											
II	Khối huyện												
1	Sinh giáo dục - đào tạo												
	- Giáo dục:												
	- Đào tạo												
2	Sinh y tế												
3	Khoa học-công nghệ												
4	Văn hóa thông tin												
5	Phát thanh truyền hình												
6	Thể dục - thể thao												
7	Đảng báo xã hội												
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể												
a	Cấp huyện												
b	Cán bộ chuyên trách, công chức xã												
c	Hoạt động phi đại biểu HDND các cấp												
	+ Cấp huyện												
	+ Cấp xã												

Ghi chú

- (1) Chi tính các khoản phụ cấp Trung ương quy định, không kê tiền lương làm việc vào ban đêm, thêm giờ, phụ cấp theo mức giờ, thêm giờ, không tổng hợp chênh lệch giữa ND số 17/2015/NĐ-CP và ND số 47/2016/NĐ-CP

(2) Không bao gồm BHTN, tổng hợp riêng tài biếu số 3

(3) Tổng hợp đầy đủ các loại phụ cấp theo quy định (trừ trợ cấp) tình hàng tháng

(4) Không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm của đối tượng Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 07/2017 theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP (mức lương 1.300)

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Trong đó								Chênh lệch quy luong; phụ cấp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí thực hiện ND 47 năm 2017					
				Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCB, (23%)				P/cấp thâm niên nghề (bao gồm GV theo ND)										
				P/cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp chức vụ	P/cấp trích nhiệm	P/cấp đặc hại	P/cấp thu hút (bao gồm ND 116, ND 19)	Phụ cấp công tác lâu năm (bao gồm ND 116, ND 19)	P/cấp công vụ theo ND 34/2012/N D-CP (25%)	Phụ cấp công tác Đảng							
A	B	7=8+9+10	8	9	9a	9b	9c	9d	9e	9f	9g	9h	9i	9k	9l	10	11=7+3	12=11*6th
	Tổng số																	
I	Khối tỉnh																	
1	Đơn vị A																	
2	Đơn vị B																	
II	Khối huyện																	
1	SN giáo dục - đào tạo																	
	Giáo dục:																	
	Đào tạo																	
2	SN Y tế																	
3	Khoa học-công nghệ																	
4	Văn hoá thông tin																	
5	Phát thanh truyền hình																	
6	Thể dục - thể thao																	
7	Đảm bảo xã hội																	
8	Quản lý nhà nước, đảng, a Cấp huyện																	
	Trong đó: - Quản lý nhà - Đảng - Đoàn thể																	
b	Cán bộ chuyên trách, công Hoạt động phi đại biểu H + Cấp huyện + Cấp xã																	

Ghi chú

- (1) Chiết khấu các khoản phụ cấp
- (2) Không bao gồm BHTN, tony
- (3) Tổng hợp đầy đủ các loại ph
- (4) Không tổng hợp vào nhu c

DƠN VỊ

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I)

Biểu 4c

STT	Nội Dung	TỔNG SỐ		
		Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017	Tổng số	Kinh phí thiếu đề nghị NSNN bổ sung
A	B	1	2=3+4	40% Số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)
Số ...	Tổng số		3	4
1 Đơn vị				5=1-2
2 Đơn vị				
3 Đơn vị				
<i>(Chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc)</i>				

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG, GIẢM DO ĐIỀU CHỈNH ĐỊA BẢN VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2017 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg NGÀY 15/01/2017 VÀ QUYẾT ĐỊNH SO 582/QĐ-TTg NGÀY 28/4/2017 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Dùng cho cấp huyện và đơn vị địa toán)

Tổng số xã vùng kinh tế xã hội DBKK năm 2017: ...xã, số xã tăng (+), giảm (-) so với năm 2016: ...xã

ST T	Chi tiêu	Bao gồm					Bao gồm					Đơn vị: triệu đồng	Ghi chú						
		Kinh phí thực hiện năm 2016	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp công tác lâu năm	Phụ cấp thu hút	Trợ cấp lần đầu	Trợ cấp một lần	Kinh phí tham quan học tập	Kinh phí thực hiện năm 2017	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp thu hút	Trợ cấp lần đầu	Kinh phí tham quan học tập						
1	2	3 = 4 .. +8	4	5	6	7	8	9	10	11 = 12 .. + 17	12	13	14	15	16	17	18=11-10	19	20
	Tổng số (A-B)																		
A	Xã, thôn bản ra khỏi vùng KTXH DBKK																		
I	Khối tỉnh																		
1	Sở A																		
1.1	Các xã ra khỏi diện DBKK																		
-Đơn vị A																			
-Đơn vị B																			
1.2	Các thôn ra khỏi diện DBKK																		
-Đơn vị A																			
-Đơn vị B																			
2	Sở B																		
II	Khối huyện																		
1	Huyện A																		
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Các xã ra khỏi diện DBKK																		
-Đơn vị A																			
-Đơn vị B																			
1.2	Các thôn ra khỏi diện DBKK																		
-Đơn vị A																			
-Đơn vị B																			
2	Huyện B																		
B	Xã, thôn bản mới được công nhận bổ sung																		
I	Khối tỉnh																		
1	Sở A																		
1.1	Các xã mới vào diện DBKK																		
-Đơn vị A																			
-Đơn vị B																			
1.2	Các thôn mới vào diện DBKK (5)																		
2	Sở B																		
II	Khối huyện																		
1	Huyện A																		

ST T	Chi tiêu	Bao gồm						Bao gồm				Số tháng tăng, giảm năm 2017	Ghi chú						
		Kinh phí thực hiện năm 2016	Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp công tác lâu năm	Trợ cấp mặt tiền	Trợ cấp lần đầu	Phụ cấp công tác lâu năm	Phụ cấp thu hút	Trợ cấp mặt tiền	Kinh phí tham quan học tập								
1	2	3 = 4 + .. + 8	4	5	6	7	8	9	10	11 = 12 + .. + 17	12	13	14	15	16	17	18=11-10	19	20
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Các xã mới vào diện DBKK																		
-	Đơn vị A																		
-	Đơn vị B																		
1.2	Các thôn mới vào diện DBKK (5)																		
-	Đơn vị A																		
-	Đơn vị B																		
2	Huyện B																		
	...																		

Ghi chú: (1)Xã DBKK vùng dân tộc và miền núi là xã khu vực III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg.

(2) Thôn DBKK: thôn DBKK thuộc xã khu vực II theo Quyết định số 582/QĐ-TTg.

(3) Địa bàn áp dụng căn cứ hiệu lực quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg.

(4) Các khoản phụ cấp, trợ cấp tăng, giảm theo Nghị định 61, Nghị định 64, Nghị định 19, Nghị định 116... có hiệu lực riêng cơ sở tỉnh toán theo quy định. (Biểu 2f, 2g)

(5) Không bao gồm thôn thuộc xã khu vực III (thời kỳ trước) ra khỏi vùng KTXH DBKK theo Quyết định 582/QĐ-TTg.

**TỔNG HỢP PHỤ CÁP UƯU ĐÃI TĂNG, GIẢM DO ĐIỀU CHỈNH ĐỊA BÀN VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHỎ KHẨN NĂM 2017 THEO QUYẾT
ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 582/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(Dùng cho cấp huyện và đơn vị địa toán)

**TỔNG HỢP PHỤ CÁP THU HÚT TĂNG, GIẢM DO ĐIỀU CHỈNH ĐỊA BÀN VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
NĂM 2017 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 582/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Dùng cho cấp huyện và đơn vị dưới toán)

ST T	Chỉ tiêu	Biên ché được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên ché có mặt đến 01/7/2017	Biên ché được hưởng phụ cấp thu hút có mặt đến 01/7/2017	Tổng hố số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung		Hệ số phụ cấp thu hút (ND 61, 64, 19, 116)	Chênh lệch phụ cấp thu hút tăng, giảm 1 tháng	Quý phụ cấp thu hút tăng, giảm năm 2017	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số luong ngạch bậc				
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=cột 6 x 70%	10=cột 9 x mức lương tối thiểu	11
Tổng số (A-B)										
A	Xã, thôn bản ra khỏi vùng KTXH DBKK									
I	Khối tỉnh									
1	Sở A									
1.1	Các xã ra khỏi diện DBKK									
	- Đơn vị A									
	- Đơn vị B									
1.2	Các thôn ra khỏi diện DBKK									
	- Đơn vị A									
	- Đơn vị B									
2	Sở B									
II	Khối huyện									
1	Huyện A									
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Các xã ra khỏi diện DBKK									
	- Đơn vị A									
	- Đơn vị B									
1.2	Các thôn ra khỏi diện DBKK									
	- Đơn vị A									
	- Đơn vị B									

ST T	Chi tiêu	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt đến 01/7/2017	Biên chế được huống phụ cấp thu hút có mặt đến 01/7/2017	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thậm niên vượt khung		Hệ số phụ cấp thu hút (ND 61, 64, 19, 116)	Chênh lệch phụ cấp thu hút tăng, giảm năm 2017	Quỹ phụ cấp thu	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc				
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=cột 9 x 70%	10=cột 9 x mức lương tối thiều	11
2	Huyện B									12
Xã, thôn bản mới được công nhận bổ sung										
I	Khối tỉnh									
1	Sở A									
1.1	Các xã mới vào diện ĐBKK									
	-Đơn vị A									
	-Đơn vị B									
1.2	Các thôn mới vào diện ĐBKK (5)									
	-Đơn vị A									
	-Đơn vị B									
2	Sở B									
II Khối huyện										
1	Huyện A									
	Trong đó:									
1.1	Các xã mới vào diện ĐBKK									
	-Đơn vị A									
	-Đơn vị B									
1.2	Các thôn mới vào diện ĐBKK (5)									
	-Đơn vị A									
	-Đơn vị B									
2	Huyện B									
	...									

Biểu 8

KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH BHYT CHO CỰU CHIẾN BINH, THANH NIÊN XUNG PHONG NĂM 2017
 (Theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

STT	Đơn vị	Số lượng CCB, TNXP	Mức đóng/tháng	Nhu cầu đóng 1 tháng theo mức lương 1,210 ngđ	Nhu cầu đóng 1 tháng theo mức lương 1,300 ngđ	Tổng phụ cấp tăng thêm năm 2017	Ghi chú
				A	B	C	
	Tổng cộng		-	-	-	-	5
1	Hội Cựu chiến binh, thanh niên xung phong					-	-

Đơn vị: triệu đồng.

TỔNG HỢP KINH PHÍ PHỤ CÁP TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CẤP ỦY VIÊN THEO QUYẾT ĐỊNH 169-QĐ/TW NĂM 2017
(Khối tỉnh)

Biểu 9a

Đơn vị: triệu đồng						
STT	Đơn vị	Số lượng cấp ủy viên	Tổng hệ số phụ cấp / 1 tháng	Nhu cầu phụ cấp theo 1 tháng mức lương 1210 ngđ	Nhu cầu phụ cấp theo 1 tháng mức lương 1300 ngđ	Chênh lệch phụ cấp 1 tháng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2 x 1,21</i>	<i>4=2 x 1,300</i>	<i>5=4-3</i>
	Tổng cộng					<i>6=5*6th</i>
						<i>7</i>

Biểu 9b

**TỔNG HỢP KINH PHÍ PHỤ CÁP TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CÁP ỦY VIÊN THEO
QUYẾT ĐỊNH 169-QĐ/TW NĂM 2017**
(Khối huyện, xã)

Dvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số UVBCH Đảng bộ cấp huyện, xã, chi bộ cấp xã		Nhu cầu phụ cấp theo 1 tháng mức lương 1210 ngđ	Nhu cầu phụ cấp theo 1 tháng mức lương 1300 ngđ	Chênh lệch phụ cấp tăng thêm năm 2017
		Số lượng	Hệ số			
A	B	I	2	3=1 x 2 x 1,21	4=1x2x1,300	5=(4-3)*6th
	Tổng	-		-	-	-
I	Khối huyện	-		-	-	-
II	Khối xã	-		-	-	-

Biểu 11

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐỐI VỚI
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG LƯỢNG VŨ TRANG
CÔNG TÁC Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIEN KINH TẾ-XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
NĂM 2017**

Đơn vị: triệu đồng.		Trợ cấp tham quan học tập, bài đường chuyên môn nghiệp vụ					Thanh toán tiền tàu xe									
Số Đơn vị tiền	Chi Tổng số tiền	Trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng		Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt		Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK hoặc nghỉ hưu		Số CBCC,VC được hưởng	Số tiền	Số CBCC,VC được hưởng						
Số TT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG SỐ		-		-		-		-		-		-		-		

Biểu số 11a

**NHU CẦU KINH PHÍ TRỢ CÁP LÀN ĐẦU VÀ TRỢ CÁP CHUYỂN VÙNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2011/NĐ-CP**

STT	Tên đơn vị	Trong đó số		Trợ cấp lùn đầu theo ND 116	Trợ cấp chuyển vùng theo ND 116	Tên xã DBKK hoặc thôn, xã (theo ND 116)	Theo Quyết định	Ghi chú	Đơn vị: triệu đồng
		Tổng số CBCC, VC theo biên ché được cấp có thẩm quyền giao	Tổng số đổi tượng được hướng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG									

Biểu 11b

NHU CẦU KINH PHÍ TRỢ CÁP THAM QUAN, HỌC TẬP VÀ THANH TOÁN TIỀN TÀU XE THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP
NĂM 2017

				Đv: triệu đồng	
		Thanh toán tiền tàu xe		Trợ cấp tham quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	
Đơn vị	Chi tiêu	Tổng số tiền		Ghi chú	
		Số CBCC, VCB được hưởng	Số tiền	Số CBCC, VCB được hưởng	Số tiền
Số TT					
A	TỔNG SỐ Khối tính				

Biểu 12a

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ VỀ CHẾ ĐỘ PHỤ CÁP ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CƠ QUAN ĐẢNG

(Theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW, ngày 01 tháng 7 năm 2011)

							Đvt: Triệu đồng	Đvt: triệu đồng
TT	Số đổi tượng	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	Tổng hệ số phụ cấp / 1 tháng	Phụ cấp 1 tháng theo mức lương 1.210 ngđ	Chênh lệch phụ cấp 1 tháng	Tổng nhu cầu năm 2017
A	B	1	2	3	4	$5=(2+3+4)\times 30\%$	$6=5\times 1.210$	$8=7.6$
A	Tổng						7=5x1.300	9=8 x 6 th
A PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG								
B	PHỤ CẤP TRẠCH NHIỆM CÔNG TÁC BẢO VỆ CHÍNH TRỊ NỘI BỘ							
- Ban tổ chức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đảng ủy khối các cơ quan trung ương								
- Đảng ủy Khối DN								

Biểu 13

**TỔNG HỢP CHI CHÉ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TRƯỚC 01/01/1945
NĂM 2017**

(Theo Hướng dẫn số 04-HD/BTCTW, ngày 09 tháng 6 năm 2011)

TT	Đơn vị	Số đối tượng	Hệ số phụ cấp/ 1 tháng	Tổng hệ số phụ cấp / 1 tháng	Nhu cầu phụ cấp 1 tháng theo mức lương	Nhu cầu phụ cấp 1 tháng theo mức lương	Nhu cầu năm 2017
A	B	C	D	E	F	G	H
	Tổng	-	-	-	-	-	0,000
	Tỉnh ủy	-	-	-	0,000	0,000	0,000
	- Ban Tối cao						

Biểu 14

TỔNG HỢP CHI CHÉ ĐỘ PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BÁO CÁO VIÊN NĂM 2017
 (Theo Hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW, ngày 15 tháng 8 năm 2011)

Đvt: Triệu đồng						
TT	Đơn vị	Số đổi tượng	Hệ số phụ cấp/ 1 tháng	Tổng hệ số phụ cấp / 1 tháng	Nhu cầu phụ cấp 1 tháng theo mức lương 1.210 ngđ	Nhu cầu phụ cấp 1 tháng theo mức lương 1.300 ngđ
A	B	1	2	3=2x1	4=3x1.210	5=3x1.300
	Tổng	-			-	-
	Tỉnh ủy	-			-	-
	- Ban tuyên giáo				-	-
	- Đảng ủy khôi các cơ quan tỉnh				-	-
	- Đảng ủy Khối DN				-	-

Biểu 15

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH CHÈ ĐỘ THÙ LAO ĐÓI VỚI CHỨC DANH LÃNH ĐẠO CHUYÊN TRÁCH HỘI ĐẶC THÙ
(Theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÉ ĐỘ PHỤ CÁP, TRỢ CẤP CHO LỰC LUỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN NĂM 2017

Biểu 16

Kết hoạch huấn luyện được phê duyệt										Lương, phụ cấp và trợ cấp tiền ăn tháng 07/2017 theo mức lương 1300				Đơn vị: triệu đồng		
Số tính	Nội dung	Chi tiêu quân số			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Nhu cầu bổ sung năm 2017		
		Tổng	SQ	HSQ	Số ngày huấn luyện	Lương SQ	P.Cấp QH HSQ-CS	Trợ cấp gia đình	Tổng cộng	Lương SQ	P.Cấp QH HSQ-CS	Trợ cấp gia đình	Tổng cộng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(12-8)		
TỔNG CỘNG																